

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

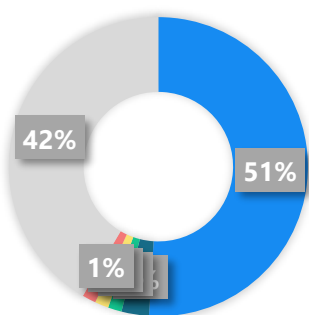
Thông tin giao dịch

29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	44,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,987 - 59,316
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	297
Số lượng CPLH (CP)	6,745,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,590
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	1.14
EPS	627
P/E	70.1

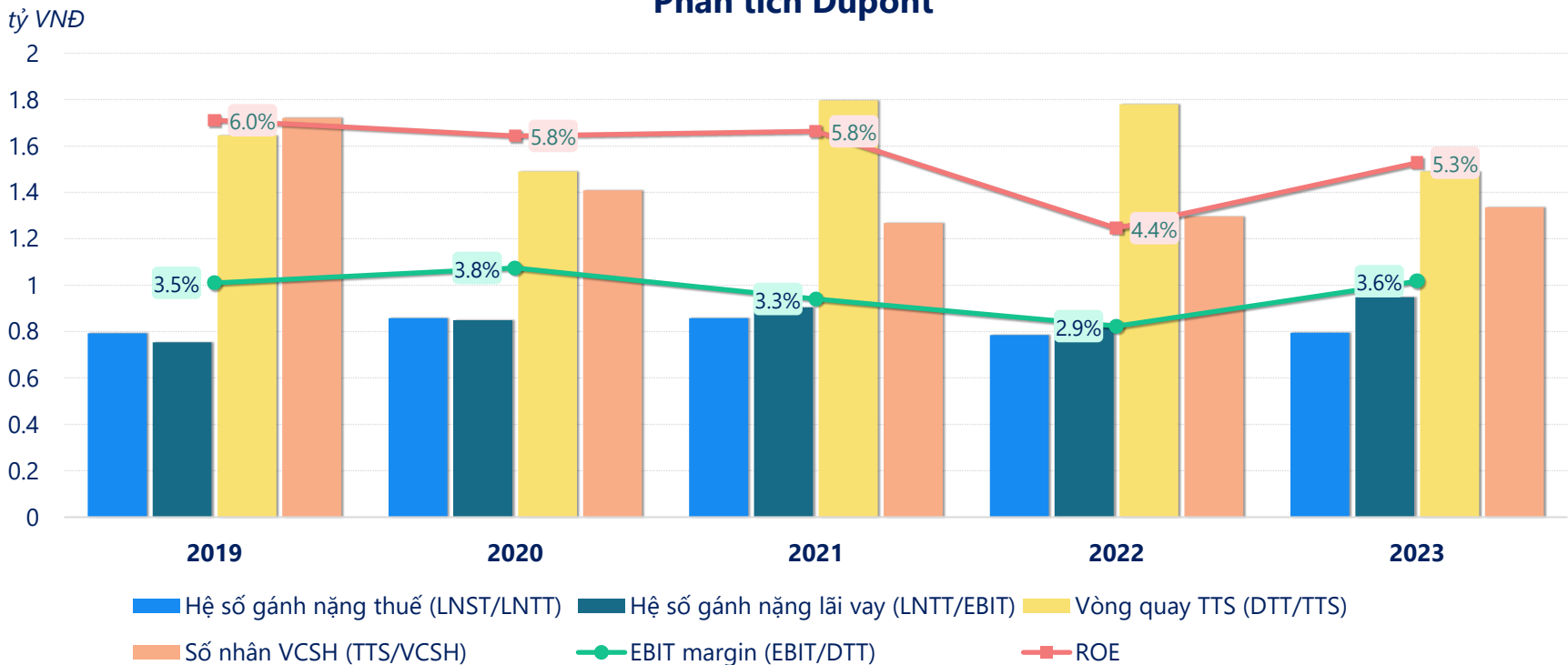
	YTD	1T	3T	6T
TSB	141.4%	-1.1%	-3.2%	27.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



■ CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang
■ Đào Hữu Huyền (Chủ tịch HĐQT)
■ Đào Hữu Duy Anh (Thành viên HĐQT)
■ Nguyễn Thị Hồng Lan
■ Đào Hữu Kha
■ Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2023

158

tỷ VNĐ

YoY: ▼25.0 | -13.7%

LN sau thuế

2023

4.23

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.78 | 22.7%

ROE

2023

5.3%

+/- YoY: ▲ 1.0%

ROA

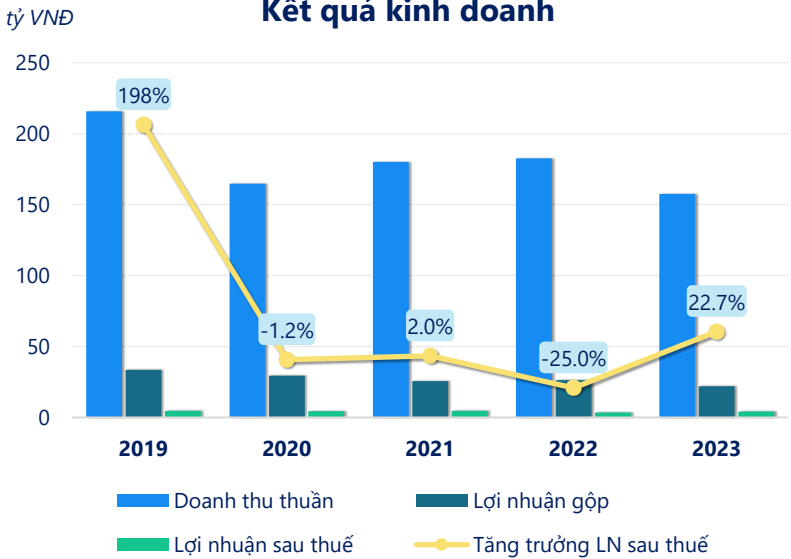
2023

4.0%

+/- YoY: ▲ 0.6%

## CTCP Ấc quy Tia Sáng (HNX: TSB)

### Kết quả kinh doanh

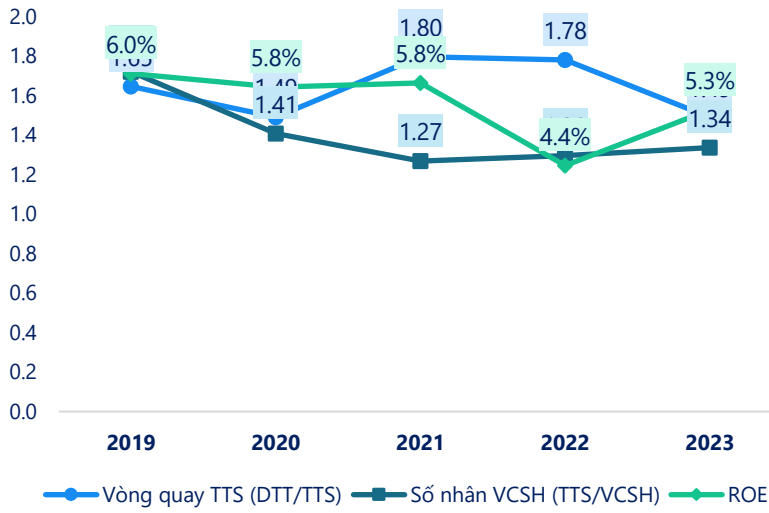


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.56%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

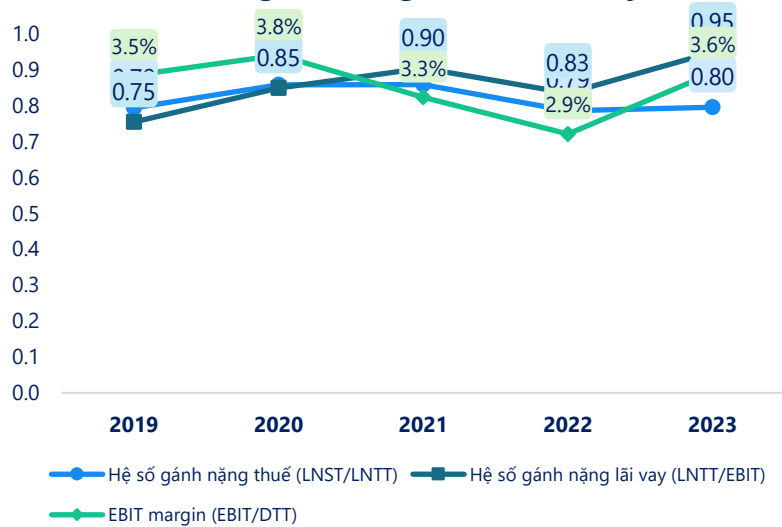
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TSB** ghi nhận doanh thu thuần **157.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.23** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.7%** và **tăng 22.7%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

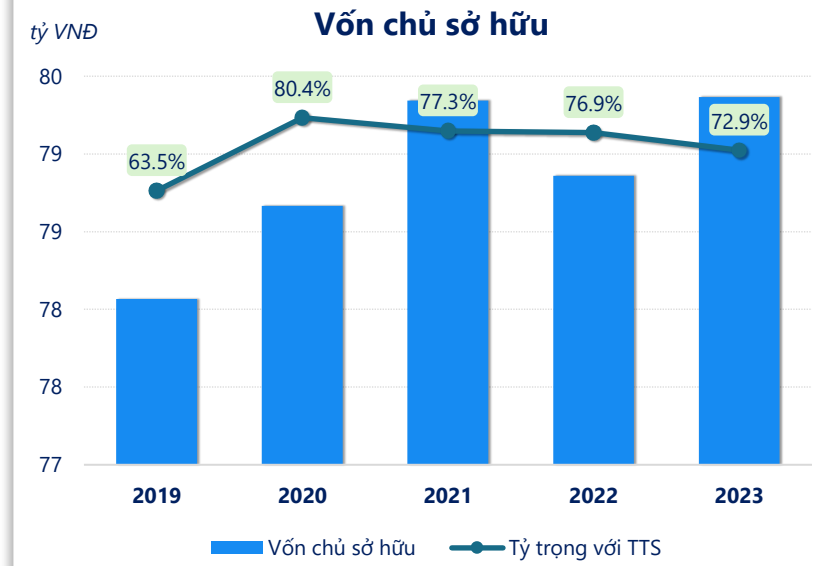
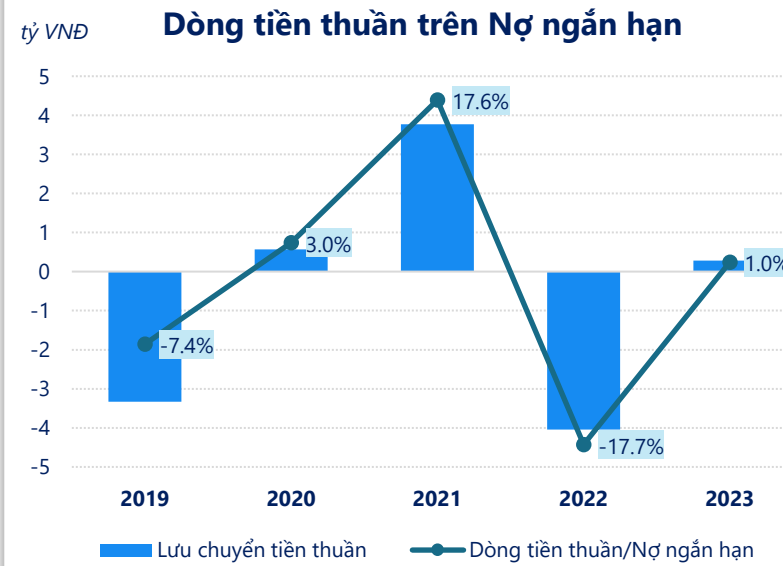
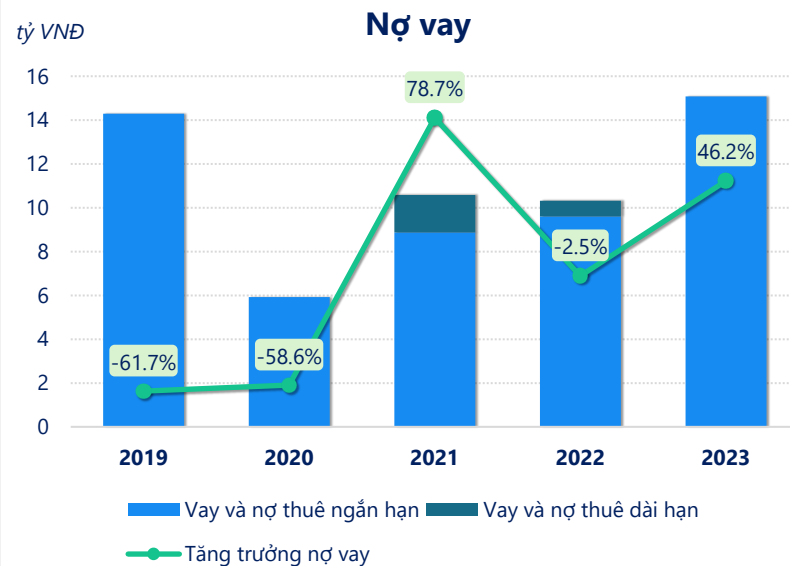
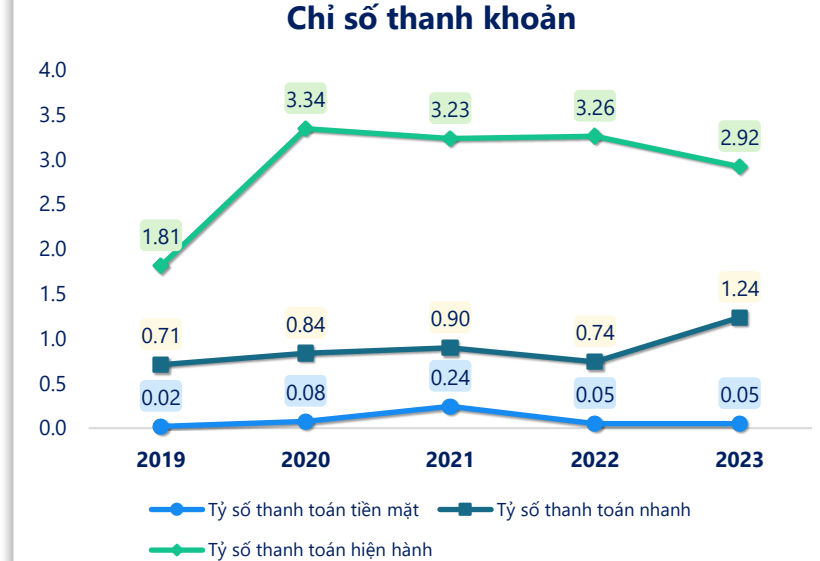
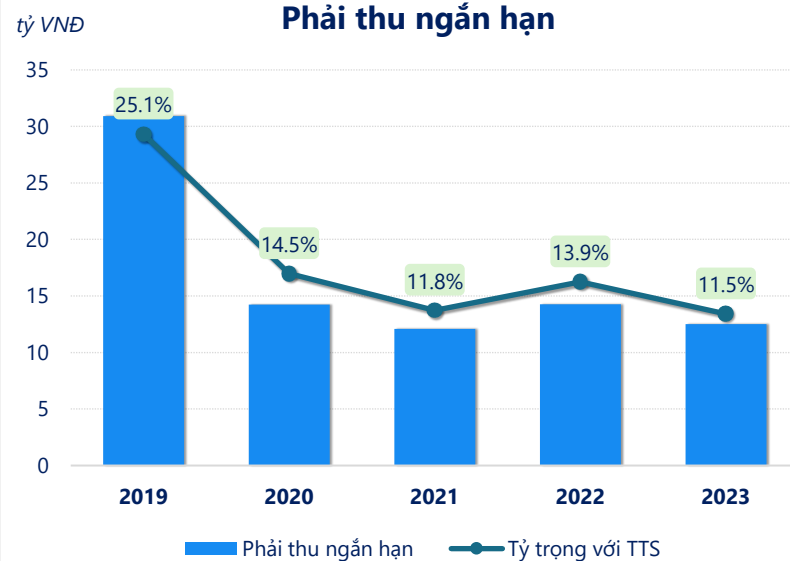
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>109</b>	<b>103</b>	<b>6.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>85.8</b>	<b>74.5</b>	<b>15.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.47	1.19	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.5	14.3	-12.3%
Hàng tồn kho	49.5	57.5	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.35	1.49	124%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>23.1</b>	<b>28.0</b>	<b>-17.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.03	-100%
Tài sản cố định	22.4	27.8	-19.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.38	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.22	69.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>29.6</b>	<b>23.7</b>	<b>24.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>29.4</b>	<b>22.9</b>	<b>28.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.1	9.61	57.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.27	5.13	-36.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.17</b>	<b>0.80</b>	<b>-78.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.71	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.4</b>	<b>78.9</b>	<b>0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.4</b>	<b>78.9</b>	<b>0.6%</b>
Vốn điều lệ	67.5	67.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>216</b>	<b>165</b>	<b>180</b>	<b>183</b>	<b>158</b>
Giá vốn hàng bán	182	135	155	156	136
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.6</b>	<b>29.4</b>	<b>25.5</b>	<b>26.4</b>	<b>21.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.15	0.40	0.61	0.84	0.73
Chi phí TC	1.94	1.01	0.71	1.48	0.44
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.88</b>	<b>0.94</b>	<b>0.57</b>	<b>0.87</b>	<b>0.29</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	13.5	12.6	13.1	10.9
Chi phí QLDN	10.9	10.0	7.49	8.24	6.05
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.84</b>	<b>5.21</b>	<b>5.30</b>	<b>4.37</b>	<b>5.30</b>
Lợi nhuận khác	-0.09	0.04	0.06	0.02	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.75</b>	<b>5.26</b>	<b>5.36</b>	<b>4.39</b>	<b>5.32</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.56</b>	<b>4.51</b>	<b>4.60</b>	<b>3.45</b>	<b>4.23</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.56</b>	<b>4.51</b>	<b>4.60</b>	<b>3.45</b>	<b>4.23</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.1	12.3	8.33	0.44	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	0.00	-5.85	-0.85	-19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-11.7	1.29	-3.64	1.40
Tiền đầu kỳ	4.24	0.90	1.47	5.23	1.19
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.33</b>	<b>0.57</b>	<b>3.77</b>	<b>-4.05</b>	<b>0.28</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.90	1.47	5.23	1.19	1.47